

Số: 1961 /QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 2**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 2 tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3377/TTr-STNMT-QLĐ ngày 10 tháng 4 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>319,61</b>				<b>6,00</b>	<b>0,41</b>	<b>0,58</b>	<b>98,83</b>	<b>90,11</b>	<b>34,92</b>	<b>88,14</b>	<b>0,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,97				2,37	0,12		39,04	88,44			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,67				0,64			48,34	0,30	3,50	6,49	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,58					0,29	0,58	6,75	0,34	0,59	25,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,92				2,99			4,70	0,78	30,83	56,62	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48								0,25			0,23
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.659,79</b>	<b>150,94</b>	<b>359,20</b>	<b>174,49</b>	<b>196,95</b>	<b>189,04</b>	<b>379,30</b>	<b>921,71</b>	<b>1.206,89</b>	<b>632,88</b>	<b>243,34</b>	<b>205,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,10						5,02	2,22	2,00	72,01	5,51	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	11,19				0,50		0,32		4,62	5,71	0,04	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	132,21								132,21			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149,04	13,96	32,95	14,43	9,32	9,98	0,67	33,50	33,46		0,71	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,72				3,58	0,51	3,53	1,57	59,44	98,70		0,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.265,41	55,93	146,31	54,80	53,57	45,42	71,13	375,04	254,73	118,95	44,71	44,82
2.10	Đất có di tích lịch sử -	DDT												

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.11	văn hóa Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,89				0,79						0,10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.498,45	12,69	29,15	30,87	58,58	99,52	212,10	341,74	251,67	174,25	161,55	126,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,98	2,74	0,29	0,47	0,10	1,33	0,28	1,25	6,92	3,53	0,17	0,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,87							2,50	1,37			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,73	3,09	0,04		2,39	0,74	0,40	8,55	0,41	2,05	2,31	1,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,16					0,25			0,08	3,71	5,99	1,13
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,73					0,07	0,18	0,18	0,03	0,08	0,14	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	261,24	19,38	18,77	33,04	25,69	5,48	4,59	69,15	58,47	20,01	5,97	0,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,88				0,08		0,30	0,24	0,67	0,19	0,16	0,24
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	871,66	20,76	70,91	31,38	32,62	25,51	80,41	67,38	364,68	133,69	15,98	28,35
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,44	22,39	60,78	9,50	9,73	0,23	0,37	18,39	16,05			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,08								20,08			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	4.979,41	150,94	359,20	174,49	202,95	189,45	379,88	1.020,54	1.297,00	667,80	331,48	205,68

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	192,92				1,51	0,16	0,84	144,08	39,48	5,20	1,44	0,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	154,32				1,07	0,16		110,15	39,13	3,81		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,59									0,38		0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,92				0,44		0,40	1,90		0,75	1,43	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,09						0,44	32,03	0,35	0,26	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>87,57</b>				<b>2,22</b>	<b>4,58</b>	<b>3,86</b>	<b>44,22</b>	<b>13,62</b>	<b>6,29</b>	<b>6,57</b>	<b>6,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,66						0,51	0,04	0,08		0,03	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01								0,01			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,28								0,28			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28					0,19					0,09	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,52						0,34	0,18				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,97				0,03	0,02	0,19	6,10	1,12	0,95	0,18	0,38
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07											0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,41				1,99	2,86	1,06	20,44	8,06	4,52	3,15	5,33

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11				0,04		0,01	0,04				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30							0,30				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06				0,01	0,02				0,03		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,73							0,01	0,10	0,22	3,12	0,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07						0,04			0,02		0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,83					0,46	0,22	1,15				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,13				0,03			0,10				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,14				0,12	1,03	1,49	15,86	3,97	0,55		0,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	438,55				10,94	0,99	3,93	173,63	227,70	11,97	8,93	0,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	329,23				10,09	0,41		119,22	199,51			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,24				0,13			12,05	0,26	5,34	3,00	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,74				0,56	0,58	3,25	8,65	23,51	0,75	4,44	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,34				0,16		0,68	33,71	4,42	5,88	1,49	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	49,92				0,34		0,02	43,27	6,13		0,13	0,03

*Ghi chú:*

*-(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở*

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Từ năm 2010 đến nay, toàn bộ diện tích tự nhiên trên địa bàn quận đã được khai thác đưa vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 2 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐT, DA, KT, TH;
- Lưu: VT, (ĐT/VH) D.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Khoa**